TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2019/DS - ST
Ngày 22 tháng 10 năm 2019
"V/v Tranh chấp Hợp đồng mua bán phân vi sinh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Tô Thị Lành
2. Ông Nghiêm Thế Hùng

- Thư ký phiên toà: Ông Nay Lu Vinh – Thư ký Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Cao Thảo Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2019 và ngày 22 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2018/TLST-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về "***Tranh chấp Hợp đồng mua bán phân vi sinh***" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2019/QĐXXST - DS ngày 18 tháng 4 năm 2019; Thông báo thay đổi ngày xét xử số 206/TB – TA ngày 06 tháng 5 năm 2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 08/2019/QĐST – HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2019 và Thông báo thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa số 747/TB – TA ngày 30 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần SC

Địa chỉ: 11 PBC, phường HT, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn T, sinh năm 1975

Địa chỉ: 22 UT, tổ 11, phường HP, thành phố P, tỉnh Gia Lai

(Giấy ủy quyền ngày 04/01/2018)

Có mặt

2.*Bị đơn*: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1986

Địa chỉ: 39/1 AMQ, tổ 08, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/ Anh Trương Quốc T, sinh năm 1985
Địa chỉ: 220 DT, tổ 9, phường DH, thành phố P, tỉnh Gia Lai
Có mặt
2/ Ông Trần Quang V, sinh năm 1959
Địa chỉ: Trại tạm giam Công an tỉnh Gia Lai
Vắng mặt
4. Người làm chứng:
1/ Bà Lê Thị N, sinh năm 1960
Địa chỉ: 39/1 AMQ, tổ 08, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai
Vắng mặt
2/ Anh Nguyễn Trí V, sinh năm 1989
Địa chỉ: Làng KT, xã IP, huyện IG, tỉnh Gia Lai
Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/01/2018, bản tự khai ngày 07/3/2018, các tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên toà đại diện ủy quyền của nguyên đơn Công ty cổ phần SC ông Lê Văn T trình bày:

Công ty cổ phần SC là đơn vị sản xuất và kinh doanh, buôn bán thương mại phân bón vi sinh. Ngày 21/5/2015 Công ty ký Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB- SC với bà Trần Thị Thu T. Quá trình thực hiện hợp đồng đến ngày 01/11/2015 hai bên tiến hành đối chiếu công nợ, bà Trần Thị Thu T xác nhận còn nợ Công ty cổ phần SC số tiền 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng. Từ năm 2015 đến nay, Công ty đã nhiều lần liên hệ và yêu cầu thanh toán số tiền mua phân vi sinh nhưng bà T nại ra nhiều lý do và trốn tránh để kéo dài việc trả nợ. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty theo quy định của pháp luật, Công ty cổ phần SC khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết buộc bà Trần Thị Thu T phải trả khoản tiền nợ mua phân vi sinh là 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Quá trình Tòa án nhân dân thành phố P giải quyết tranh chấp bà Trần Thị Thu T trình bày ý kiến bà không liên quan đến Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB- SC ngày 21/5/2015 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015, bà chỉ ký vào hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ theo yêu cầu của ông Trần Quang V (cha ruột) và ông Trương Quốc T (Nhân viên bán hàng của Công ty) để tách từ một hợp đồng lớn thành các hợp đồng nhỏ nhằm hưởng hoa hồng. Sự việc bà T trình bày như trên là không đúng sự thật khách quan vụ án, đùn đẩy trách nhiệm sang cho người không liên quan nhằm mục đích kéo dài vụ tranh chấp, né tránh nghĩa vụ trả nợ vì các lý do sau đây:

- Bà Trần Thị Thu T là người trực tiếp ký vào Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB-SC ngày 21/5/2015 sau đó trực tiếp ký vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015.

- Năm 2014 ông Trần Quang V ký Hợp đồng mua bán số 07/2014/HĐMB – SC ngày 21/4/2014 với Công ty cổ phần SC. Do đó ông V không liên quan đến Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB/SC ngày 21/5/2015 bởi vì hợp đồng giữa Công ty cổ phần SC và ông Trần Quang V được lập năm 2014. Bà Trần Thị Thu T không cung cấp được chứng cứ chứng minh có sự liên quan giữa hai hợp đồng nói trên.

Đối với những lời trình bày của ông Trần Quang V đã nêu trong Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019, biên bản đối chất ngày 10/9/2019, ông Lê Văn T không có ý kiến vì theo ông những lời trình bày này không ảnh hưởng đến tính chất nội dung vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các chứng cứ có tại hồ sơ vụ án để đưa đến phán quyết công tâm, khách quan.

Tại phiên tòa, ông Lê Văn T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thu T thanh toán cho Công ty cổ phần SC khoản tiền nợ mua phân vi sinh là 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Theo Bản ghi ý kiến cá nhân ngày 30/7/2018, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn bà Trần Thị Thu T trình bày:

Giữa bà và Công ty cổ phần SC không có ký kết hợp đồng mua bán phân. Bà cũng không nhận phân của Công ty cổ phần SC giao. Cuối năm 2015 ông Trương Quốc Tu là Trưởng phòng kinh doanh hay Trưởng phòng bán hàng của Công ty cổ phần SC điện thoại bà vào nhà ông Trần Quang V (cha ruột của bà) tổ 15, phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai và nhờ bà ký một hợp đồng mua bán phân và biên bản đối chiếu công nợ. Bà có hỏi ký cái này để làm gì thì ông Tu và ông V có nói ký để tách hợp đồng lớn ra hợp đồng nhỏ nhận hoa hồng chứ không có vấn đề gì khác vì phân đã xuất cho khách hàng theo hợp đồng lớn nên bà đã ký còn thật sự hợp đồng lớn như thế nào và xuất cho ai thì bà không biết. Vào thời điểm đó chỉ có cha bà là ông V và ông Tu làm ăn kinh doanh mua bán phân với nhau chứ bà không có mua bán phân và cũng không nhận phân của Công ty cổ phần SC. Quá trình Tòa án giải quyết vụ việc, Công ty SC cho rằng bà và mẹ ruột của bà là bà Lê Thị N đã nhận phân là không đúng sự thật vì bản thân bà và bà Nkhông mua bán phân với Công ty cổ phần SC Năm 2016 Kế toán của Công ty cổ phần SC yêu cầu bà thanh toán số tiền như hợp đồng đã ký, bà đã trình bày sự việc và không thấy Kế toán cũng như nhân viên nào của Công ty cổ phần SC đề cập với bà vấn đề này nữa. Do đó bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty cổ phần SC.

Theo Bản tự khai ngày 06/9/2018, các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc Tu trình bày:

Năm 2015 ông có đại diện Công ty cổ phần SC ký Hợp đồng mua bán phân với với bà Trần Thị Thu T. Quá trình ký Hợp đồng diễn ra tại nhà ông Trần Quang V (cha ruột của bà T). Hai bên đã thống nhất các điều khoản của hợp đồng. Bà T đại diện nhận phân giao cho các hộ dân tại khu vực Kho đạn Binh đoàn 15. Quá trình giao nhận phân, bà T nhận phân 01 lần và mẹ bà là bà Lê Thị N nhận thay 02 lần vì bà T có việc ở xa không kịp về nhận phân. Sau khi kết thúc mùa giao hàng Công ty cổ phần SC lập Biên bản xác nhận công nợ và bà T đã ký xác nhận. Đến kì thu nợ bà Trần Thị Thu T không thanh toán nợ. Sau đó Công ty đã

nhiều lần liên hệ nhắc nhở thanh toán công nợ nhưng bà T không thực hiện. Vì vậy Công ty cổ phần SC khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố P. Nay tôi cũng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố P chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty SC buộc bà Trần Thị Thu T thanh toán cho Công ty cổ phần SC khoản tiền nợ mua phân vi sinh là 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Giữa Công ty cổ phần SC và ông Trần Quang V chỉ giao kết 01 Hợp đồng mua bán phân vào năm 2014, sau đó năm 2015 Công ty giao kết hợp đồng với bà Trần Thị Thu T. Các Hợp đồng này đều độc lập như các hợp đồng khác mà Công ty đã ký kết không chỉ trên địa bàn thành phố P mà ở khu vực các huyện thuộc tỉnh Gia Lai. Hợp đồng mua bán sẽ được lập trước sau đó mới tiến hành giao nhận phân với số lượng cụ thể theo yêu cầu của bên mua, cuối cùng hai bên sẽ đối chiếu công nợ chốt lại số lượng và số tiền cần phải thanh toán. Do đó bản thân cá nhân ông cũng như Công ty Sê Công khẳng định là không có việc tách hợp đồng lớn thành các hợp đồng nhỏ cũng như việc giao nhận phân trước sau đó mới lập hợp đồng sau như ông Trần Quang V đã trình bày.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang V vắng mặt, theo biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019 và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ ý kiến của ông Trần Quang V như sau:

Ông có ký kết hợp đồng mua bán phân bón với Công ty cổ phần SC năm 2014. năm 2015, do Hợp đồng mua bán phân của năm 2014 ông chưa thanh toán xong với Công ty cổ phần SC nên không được ký tiếp hợp đồng thứ hai. Ông trao đổi và theo đề nghị của ông Trương Quốc Tu (nhân viên của Công ty cổ phần SC) để bà Trần Thị Thu T (Con gái ông) thay ông ký Hợp đồng mua bán phân số 23/2015/HĐMB/SC ngày 21/5/2015 với Công ty cổ phần SC. Hợp đồng này tách từ một hợp đồng lớn hơn để hưởng hoa hồng nhưng ông không nhớ rõ được là hợp đồng lớn nào vì thời gian đã lâu. Khi ký kết có sự tham gia của ông, phía Công ty có ông Tu và con gái ông bà Trần Thị Thu T. Địa điểm ký kết hợp đồng là tại nhà bà Trần Thị Thu T 70 AMQ, phường HL, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Nội dung hợp đồng do ông Tu soạn sẵn. Ông không nhớ rõ số lượng phân, trị giá trong hợp đồng là bao nhiêu do thời gian đã lâu. Sau đó bà Trần Thị Thu T giao chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu cho của bà đã chứng thực sẵn giao cho ông Tu. Hình thức giao nhận phân là nhân viên lái xe của Công ty giao theo yêu cầu của ông đến các hộ nông dân, hộ nào nhận bao nhiêu tấn thì ông ký vào phiếu nhận, giao lại cho nhân viên giao phân vủa công ty. Tuy nhiên thời điểm ký kết biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015 ông không tham gia nên không biết nội dung của biên bản đối chiếu công nợ này. Do Hợp đồng mua bán phân số 23/2015/HĐMB/SC ngày 21/5/2015 là ông nhờ bà Trần Thị Thu T đứng tên, việc giao nhận phân là do ông trực tiếp thực hiện nên ông sẽ chịu toàn bộ trách nhiệm, có nghĩa vụ thanh toán đối với công nợ của Công ty cổ phần SC.

Theo các chứng cứ và lời trình bày tại phiên tòa của người làm chứng Nguyễn Trí V và bà Lê Thị N: Năm 2015 ông V nhận nhiệm vụ giao phân cho bà Trần Thị Thu T tại Kho đạn phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai với tổng cộng là 04 lần giao vào các thời điểm: ngày 25/5/2015 giao 02 chuyến, một chuyến là 10,5 tấn, một chuyến là 10 tấn; ngày

07/7/2015 giao 07 tấn và ngày 13/7/2015 giao 06 tấn. Các lần giao phân này đều do bà Lê Thị N nhận thay chị Trần Thị Thu T. Giữa ông và bà N có lập biên bản giao nhận, sau khi hoàn tất việc giao hàng ông đã đưa toàn bộ biên bản cho Kế toán Công ty cổ phần SC. Tuy nhiên bà Lê Thị N không thừa nhận toàn bộ sự việc như ông Nguyễn Trí V đã trình bày

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, đối chất, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử. Đại diên ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Văn T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc Tu và người làm chứng anh Nguyễn Trí V chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Bị đơn chị Trần Thị Thu T, người làm chứng bà Lê Thị N việc chấp hành theo quy định của pháp luật còn hạn chế.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần SC, buộc bà Trần Thị Thu T thanh toán cho Công ty cổ phần SC số tiền 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng. Bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Công ty cổ phần SC cho rằng bà Trần Thị Thu T vi phạm thời hạn trả nợ là ngày 31/12/2015 theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015 giữa Công ty và bà T nên phát sinh quyền khởi kiện.

Tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB - SC ngày 21/5/2015 giữa Công ty cổ phần SC và cá nhân bà Trần Thị Thu T nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự, bị đơn bà Trần Thị Thu T cư trú trên địa bàn thành phố P; trong Hợp đồng xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai nhưng thỏa thuận này không phù hợp với khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên thẩm quyền giải quyết vẫn thuộc về Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Trong Biên bản lấy lời khai ngày 07/6/2019 ông Trần Quang V đã thừa nhận là người yêu cầu bà Trần Thị Thu T đúng tên và ký thay ông Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB - SC ngày 21/5/2015 còn toàn bộ giao dịch mua bán phân trên thực tế đều do ông thực hiện. Do việc giải quyết liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của ông Trần Quang V nên xác định ông V là người có quyền lợi, nghĩa vụ trong vụ án này sau đó tiến hành đối chất đây là thủ tục cần thiết để thu thập chứng cứ nhằm làm sang tỏ vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như xét xử tại phiên tòa, Công ty cổ phần SC chỉ có lời khai bà Lê Thị N là mẹ ruột bà Trần Thị Thu T nhận phân thay cho bà T mà không cung

cấp được chứng cứ như biên bản giao nhận phân, sổ giao nhận hàng có chữ ký và ghi tên bà Lê Thị N…; bản thân bà N không thừa nhận việc nhận phân nên chỉ có căn cứ xác định bà Lê Thị N là người làm chứng trong vụ án liên quan đến việc giao nhận phân chứ không có căn cứ xác định bà Nga có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này

Ngày 13/5/2019 Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để thu thập chứng cứ; Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thời gian, địa điểm tiếp tục phiên tòa vì vậy việc bị đơn bà Trần Thị Thu T và người làm chứng bà Lê Thị N vắng mặt là tự chối bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình do đó việc bà T, bà N vắng mặt không ảnh hưởng đến việc tiếp tục tiến hành các thủ tục tiếp theo của phiên tòa xét xử vụ án. Do đó Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa vắng mặt bà T và bà N.

[2] Hợp đồng mua bán phân của Công ty cổ phần SC có hình thức là mẫu in sẵn, để trống những nội dung cần thiết như bên mua, đơn giá, thời hạn giao hàng, thời gian thanh toán... Khi nhân viên bán hàng của Công ty cùng với khách hàng thỏa thuận thống nhất được các nội dung của Hợp đồng thì sẽ lập Hợp đồng mua bán cụ thể. Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 được lập giữa Công ty cổ phần SC và bà Trần Thị Thu T trong đó thể hiện số chứng minh nhân dân đồng thời Công ty đã cung cấp được chứng minh nhân dân (bản sao) và sổ hộ khẩu (bản photocopy) đây là các giấy tờ thể hiện nhân thân của bà T, do bà T giữ. Như vậy ngay từ thời điểm giao kết hợp đồng bà Trần Thị Thu T đã biết về nội dung, đồng ý giao kết hợp đồng và cung cấp các giấy tờ nhân thân cho Công ty cổ phần SC để có căn cứ lập hợp đồng. Tương tự đối với biên bản đối chiếu công nợ cũng được in sẵn toàn bộ nội dung với thời gian thanh toán được ấn định theo thỏa thuận trong Hợp đồng mua bán là ngày 31/12/2015

Đồng thời bà Trần Thị Thu T thừa nhận Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015 là do bà ký và ghi họ tên bên dưới mục "ĐẠI DIỆN BÊN B". Vào thời điểm lập Hợp đồng mua bán cũng như đối chiếu công nợ bà T là người đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn nhận thức được hành vi ký và ghi họ tên vào bất kỳ văn bản nào đều đã xác nhận quyền và nghĩa vụ tương ứng của cá nhân bà đối với quan hệ mà nội dung văn bản đó xác lập. Việc bà không đọc nội dung hoặc việc ký và ghi họ tên theo yêu cầu, sự nhờ vả của ông Trần Quang V đều không ảnh hưởng đến hiệu lực cũng như quyền, nghĩa vụ tương ứng được ghi nhận trong văn bản mà bà đã ký nhận bởi lẽ không vi phạm quy định của pháp luật về hiệu lực của hợp đồng tại Điều 122 và Điều 410 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Bên cạnh đó Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 có đầy đủ nội dung của hợp đồng dân sự độc lập theo quy định tại Điều 402 Bộ luật Dân sự năm 2005. Trong nội dung của Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC không thể hiện Hợp đồng này là một phần của hợp đồng mua bán nào khác, bà Trần Thị Thu T cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC mà bà đã ký có mối liên hệ với Hợp đồng mua bán khác.

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015 chốt lại số lượng hàng hóa đã giao cũng như khoản nợ cần phải thanh toán, đây là kết quả của quá trình thực hiện hợp đồng, là văn

bản không tách rời đối với Hợp đồng số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 trong đó xác định nghĩa vụ giao hàng của bên bán là Công ty cổ phần SC đã hoàn tất và nghĩa vụ thanh toán tiền của bên mua bà Trần Thị Thu T đến ngày 31/12/2015

Như vậy kể từ thời điểm bà Trần Thị Thu T ký và ghi họ tên vào Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 là bà T đã xác lập hợp đồng mua bán phân với Công ty cổ phần SC đồng thời với việc ký và ghi họ tên vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 01/11/2015 là bà T đã xác nhận nợ Công ty cổ phần SC số tiền 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng, có nghĩa vụ thanh toán vào ngày 31/12/2015 và đây hoàn toàn là trách nhiệm của cá nhân bà T không liên quan đến cá nhân nào khác.

Ông Trần Quang V khẳng định là người đã yêu cầu bà Trần Thị Thu T đứng tên và ký thay cho ông trong Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 nhưng địa điểm, thời gian ký kết hợp đồng và biên bản đối chiếu công nợ lại không trùng lặp với lời trình bày của bà T trong khi ông có mặt vào thời điểm ký kết hợp đồng. Bản thân ông V không xác định được hợp đồng mà bà T đã ký kết thay ông là tách ra từ hợp đồng lớn nào nhưng vẫn cam đoan đây là thủ thuật để hưởng hoa hồng là không phù hợp. Theo ông V Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 được lập để hợp thức hóa số lượng phân đã giao nhận giữa ông và Công ty cổ phần SC từ trước đó nhưng chính ông khai nhận thời điểm đối chiếu công nợ chỉ có bà Trần Thị Thu T tham gia. Như vậy trong lời khai của ông V đã không thống nhất với bà T và không phù hợp với toàn bộ sự việc đã xảy ra bởi lẽ trường hợp bà T chỉ là người ký thay thì ông V là người nắm rõ việc giao dịch phải có mặt để xác nhận về mặt số liệu trong công nợ trước khi bà T ký xác nhận với Công ty cổ phần SC.

Bên cạnh đó, ông tự nhận là người trực tiếp nhận phân và giao phân cho các hộ gia đình nhưng không thể xác định số lượng đã giao nhận tại khu vực Kho đạn – Tổ 15, phường YT, thành phố P, tỉnh Gia Lai sau đó tại biên bản đối chất lại thừa nhận " *Sau khi con gái tôi là T ký hợp đồng số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 thì việc giao nhận phân tại kho đạn thì do tôi trực tiếp nhận, việc giao nhận sau đó có thể do con gái tôi nhận, khi giao thì hai bên có lập phiếu giao nhận, phiếu do tôi giữ nhưng sau đó tôi làm thất lạc*". Trong lời khai về việc giao nhận phân đã không có sự nhất quán, ổn định ông V cũng không cung cấp chứng cứ cũng như chỉ dẫn đến nơi lưu giữ chứng cứ nên việc giao nhận phân trên thực tế do ông V tiến hành hoàn toàn không có căn cứ xác thực.

Do đó Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 hoàn toàn là một hợp đồng độc lập được thiết lập giữa Công ty cổ phần SC và bà Trần Thị Thu T, không có liên quan đến ông Trần Quang V cho nên không xác định quyền và nghĩa vụ của ông V trong vụ án này mặc dù ông V đã nhận toàn bộ trách nhiệm và nghĩa vụ phải thực hiện đối với Công ty cổ phần SC vẫn không mặc nhiên loại bỏ trách nhiệm của bà Trần Thị Thu T trong vụ án này.

Từ đó Hội đồng xét xử có cơ sở nhận định bà Trần Thị Thu T đã giao kết Hợp đồng mua bán số 23/2015/HĐMB – SC ngày 21/5/2015 với Công ty cổ phần SC mục đích mua

bán phân và còn nợ Công ty cổ phần SC số tiền 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng; bà T đã vi phạm nghĩa vụ nên cần buộc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty cổ phần SC số tiền nợ mua phân vi sinh là 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

[3] Về án phí: Do yêu cầu của Công ty cổ phần SC được chấp nhận nên bà Trần Thị Thu T phải chịu án phí 137.065.000 đồng x 5% = 6.853.250 (Sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các Điều 122, 402, 405, 428, 429, 431, 432, 438 của Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 4, 5; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 97, Điều 186, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 36 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần SC

Buộc bà Trần Thị Thu T trả cho Công ty cổ phần SC số tiền 137.065.000 (Một trăm ba mươi bảy triệu không trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Trần Thị Thu T phải chịu 6.853.250 (Sáu triệu tám trăm năm mươi ba nghìn hai trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty cổ phần SC được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.426.625 (Ba triệu bốn trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm hai mươi lăm) đồng theo biên lai thu tiền số 0003274 ngày 06/3/2018 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố P.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn Công ty cổ phần SC, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trương Quốc Tu có quyền làm đơn kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng bị đơn bà Trần Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Quang V vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy dịnh tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự .

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân thành phố P
- Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai
- Thi hành án dân sự thành phố P
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Võ Thị Thanh Thúy